



shī hái

尸骸

noun • corpse; dead body

Example Sentence

kǎo gǔ xué jiā zài gǔ mù zhōng fā xiàn le yī jù bǎo cún wán hǎo de shī hái
考古学家在古墓 中 发现了一具保存完好的尸骸。

Archaeologists discovered a well-preserved corpse in the ancient tomb.

Trace each character, then write the word on your own.

[illegible]